ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1307 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 13 tháng 6 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013), số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014), số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014), số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ, số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải, số 509/QĐ-UBND ngày 20/3/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 chưa có định mức hỗ trợ và công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Thái Thụy, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng và huyện Vũ Thư, số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình, số 566/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các

công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014, số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng, số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương, số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 36/TTr-VPĐP ngày 11/6/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng, như sau:

1. Huyện Kiến Xương:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm : 5.834,8 tấn (08 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng : 5.835,2 tấn (08 xã).
2. Huyện Vũ Thư:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm : 1.844,5 tấn (03 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng : 1.796,7 tấn (04 xã).
3. Huyện Đông Hưng:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm : 1.982,8 tấn (10 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng : 1.968,55 tấn (13 xã).

(Có Phụ lục 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN KIẾN XƯƠNG, HUYỆN VŨ THƯ VÀ HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1307 /QĐ-UBND ngày 13 /6/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Kiến Xương (08 xã)**	**5.834,8**	**5.835,2**
1	Quyết Tiến	132,9	132,9
2	Vũ Hòa	550,2	550,2
3	Vũ Ninh	844,4	844,8
4	Nam Cao	560,8	560,8
5	Lê Lợi	1.457,4	1.457,4
6	Hồng Thái	877,4	877,4
7	Bình Nguyên	1.071,7	1.071,7
8	Bình Minh	340,0	340,0
II	**Vũ Thư (04 xã)**	**1.844,5**	**1.796,7**
1	Việt Thuận	846,0	846,0
2	Tân Phong	143,3	143,3
3	Hiệp Hòa	855,2	766,1
4	Tam Quang		41,3
III	**Đông Hưng (14 xã)**	**1982,8**	**1.968,55**
1	Liên Giang	751,8	763,9
2	Đông Hợp	84,5	165,3
3	Nguyên Xá	235,9	73,0
4	Đô Lương	635,4	635,4
5	Đồng Phú	22,7	19,0
6	Thăng Long	37,2	37,2
7	Đông Sơn	39,3	39,3
8	Đông Các	100,9	101,4
9	Đông Phương	21,5	21,5
10	Đông Á	53,6	
11	Đông Giang		32,8
12	Minh Châu		39,6
13	Phú Châu		40,0
14	Hoa Lư		0,15

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1307 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (08 xã)				**5.834,8**
1	**Xã Quyết Tiến**				**132,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**78,9**
	Ông Quyên - ông Chính	QĐ 2819	120	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	23,5
	Ông Chính - cuối trại xóm 6	QĐ 2819	330	*Bm 3m; BT M200; dày 16cm*	55,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**54,0**
	Bm 3m		***200***	*Bm 3m; BT M200; dày 14cm*	***29,4***
	Từ ngã ba trục thôn đến trại ông Quang - Nga	QĐ567	200		29,4
	Bm 2,5m		***200***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***24,6***
	Ao Bà Đào - ông Mừng	QĐ 620	100		12,3
	Từ đường ra bãi rác đến sau ông Thành	QĐ567	100		12,3
2	**Xã Vũ Hòa**				**550,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**413,1**
	Bm 3,5m		***2108***	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	***413,1***
	Ông Hài - ông Thục	QĐ567	288		56,4
	Trạm biến thế - cầu ông Mộc	QĐ 2819	620		121,5
	Chợ Bài - ông Chuẩn	QĐ 527	400		78,4
	Bà Giáo - Ông Mạnh	QĐ 527	200		39,2
	Ông Quán - ông Long	QĐ 527	600		117,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**137,1**
	Bm 2,5m		***1114***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***137,1***
	Ông Đường - Ông Thinh	QĐ 527	169		20,8
	Ông minh - Ông Cường	QĐ 527	162		19,9
	Ông Lai - Ông Tụng	QĐ 527	100		12,3
	Ông Chinh - Ông Thuân	QĐ 527	150		18,5
	Trục xã - Ông Quả	QĐ 527	120		14,8
	Ông Dũng - Ông Đợt	QĐ 566	151		18,6
	Ông Tài - Ông Tòa	QĐ 566	109		13,4
	Ông Minh - Ông Luyến	QĐ 527	30		3,7
	Ông Tẹo - T13	QĐ 527	123		15,1
3	**Xã Vũ Ninh**				**844,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**546,4**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,5m		***988***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***193,6***
	Đường liên xã - sông T7	QĐ 566	617		120,9
	Tuyến - ông Bồn	QĐ 566	371		72,7
	Bm 3m		***2100***	***Bm 3m; BT M200; dày 16cm***	***352,8***
	Ông Đại - ông Câu	QĐ 566	400		67,2
	Ông Thường - cống khoa học	QĐ 566	1700		285,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**298,0**
	Bm 3m		***590***	***Bm 3m, BT M200, Dày 14cm***	***86,7***
	Ông Mạnh - ông Tạo	QĐ 566	190		27,9
	Ông Xạ - ông Mạnh	QĐ 566	280		41,2
	Ông Bảo - khu chuyển đổi nhà ông Hưng	QĐ 566	120		17,6
	Bm 2,5m		***1717***	***Bm 2,5m, BT M200, Dày 14cm***	***211,3***
	Anh Vĩnh - cống Phai	QĐ 566	450		55,4
	Ông Thủy - nhà văn hóa	QĐ 566	140		17,2
	Ông Mẫn - đường mới	QĐ 566	70		8,6
	Ông Uy - đường mới	QĐ 566	100		12,3
	Ông Đình - đường nội đồng	QĐ 566	195		24,0
	Ông Thắng - ông Xưa	QĐ 566	120		14,8
	Ông Tôn - đường mới	QĐ 566	207		25,5
	Anh Ánh - cống đồng vườn	QĐ 566	60		7,4
	Ông Xưa - ông Nghiên lên ông Tiếp	QĐ 566	265		32,6
	Ông Thản - đường liên xã	QĐ 566	110		13,5
4	**Xã Nam Cao**				**560,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**133,0**
	Bà Quỹ - cụ Lạc	QĐ 620	240	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	47,0
	Từ 457 - ông Trường	QĐ 620	512	***Bm 3m; BT M200; dày 16cm***	86,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**427,8**
	Bm 3m		***1018***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***149,7***
	Ông Nha - ông Đạt	QĐ 527	60		8,8
	Ông Tư - bến Đoài	QĐ278	250		36,8
	Bà Rụ - bà lành	QĐ620	60		8,8
	Bà Hòa - Ông Sử	QĐ 620	100		14,7
	Ông Thái - ông Việt	QĐ 527	548		80,6
	Bm 2,5m		***2261***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***278,1***
	Ông Luân - ông Mẫn	QĐ 620	480		59,0

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Long - Miếu khu Đông	QĐ 620	292		35,9
	Cụ Chấn - cầu bà Vân	QĐ 620	332		40,8
	Ông Minh - bến Đoài	QĐ 620	10		1,2
	Ông Tùng - ông Luật	QĐ 620	62		7,6
	Ông Lạng - ông Vang	QĐ 620	115		14,1
	Ông Hải - ông Bội	QĐ 620	65		8,0
	Trạm BT - ông Nga	QĐ 278	100		12,3
	Từ cầu bà Rua - ông Ka	QĐ 278	120		14,8
	Ông Rua - Anh Phương	QĐ 527	50		6,2
	Anh Sơn - Ông Sinh	QĐ 527	73		9,0
	Ông Thái - ông Thắng	QĐ 620	70		8,6
	Ông Minh - Ông Huấn	QĐ 620	60		7,4
	Ông Thủy - ông Thoại	QĐ 620	70		8,6
	Ông Đạt - ông Roan	QĐ 620	100		12,3
	Ngô Thắng - Phạm Bằng	QĐ 620	81		10,0
	Cầu khu đông - ngõ ông Tăng (đoạn1)	QĐ 2819	181		22,3
5	**Xã Lê Lợi**				**1.457,4**
*	**Kênh cấp I loại 3**		**400**		**52,4**
	Từ cửa chùa Quảng Hàn - Sông Quốc Phòng	QĐ 278	400	***B<0.9m***	52,4
*	**Đường giao thông nội đồng**		**600**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**116,4**
	Cống nội đồng - Khu chăn nuôi	QĐ 424	600		116,4
*	**Đường giao thông trục thôn**				**298,2**
	Bm 3,5m		***630***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***123,5***
	Đường 457 - Chùa Quảng Hàn	QĐ 278	450		88,2
	Từ 457 - Cầu Trung Kinh	QĐ 278	180		35,3
	Bm 3m		***1040***	***Bm 3m; BT M200; dày 16cm***	***174,7***
	Đường 457 - Bến Thổ	QĐ 278	440		73,9
	Đường 457 - Hội Trường thôn	QĐ 278	600		100,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**990,4**
	Bm 3m		***1915***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***281,6***
	Đường 457 - Ông Bách	QĐ 278	110		16,2
	Từ CLB - Ông Bát	QĐ 424	155		22,8
	Ông Chính - Ông Phủng	QĐ 424	140		20,6
	Trạm bơm 1 - Ông Đượng	QĐ 424	180		26,5
	Đường 457 - Ông Khuynh	QĐ 620	155		22,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Yến - Ông Quang	QĐ 620	215		31,6
	Bưu điện xã - Bến Đông	QĐ 620	410		60,3
	Đường Đông Lợi - Ông Bằng	QĐ 424	160		23,5
	Đường Đông Lợi - Ông Thủy	QĐ 424	190		27,9
	Đường Đông Lợi - Ông Thành	QĐ 620	110		16,2
	Xóm Láng - Bà Phương	QĐ 620	50		7,3
	Bà Cốt - Bà Sơn	QĐ 620	40		5,9
	Bm 2,5m		***5762***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***708,8***
	Ông Cương - Ông Cường	QĐ 620	120		14,8
	Ông Cải - Từ đường họ Lê	QĐ 620	75		9,2
	Ông Mạnh - Ông Thạch	QĐ 424	245		30,1
	Ông Chiến - Ông Khá	QĐ 424	232		28,5
	Ông Chi - Bến giữa	QĐ 424	450		55,4
	Ông Băng - Bến Đông cả	QĐ 424	250		30,8
	Từ sau P. Lợi - Bà Bát	QĐ 424	230		28,3
	Ông Hòa - Ông Năm	QĐ 620	95		11,7
	Ông Lập - Ông Điện	QĐ 620	155		19,1
	Bà Tẽo - Ông Sáng	QĐ 620	143		17,6
	Ông Kim - Ông Du	QĐ 620	70		8,6
	Ông Bình - Ông Tín	QĐ 424	150		18,5
	Đường 457 - Ông Lân	QĐ 620	115		14,1
	Ông Khoa - Ông Quỹ	QĐ 620	145		17,8
	Ông Yến - Ông Huynh	QĐ 620	219		26,9
	Đường 457 - Ông Hùng	QĐ 620	140		17,2
	Ông Dinh - Ông Miên	QĐ 620	150		18,5
	Ông Giang - Ông Giáp	QĐ 620	203		25,0
	Đường đi ngũ thôn - Ông Quảng	QĐ 620	670		82,4
	Ông Triều - Ông Hiếu	QĐ 424	240		29,5
	Ông Cương - Ông Phòng	QĐ 620	210		25,8
	Ông Thủy - Ông Quảng	QĐ 620	350		43,1
	Đường Đông Lợi - Ông Chúc	QĐ 620	210		25,8
	Ông Hưng - Bà Nhữ	QĐ 620	135		16,6
	Ông Thụy - Ông Long	QĐ 620	120		14,8
	Ông Thành - Ông Thương	QĐ 424	175		21,5
	Ông Thương - Ông Tương	QĐ 424	350		43,1

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường 457 - Ông Lân	QĐ 620	115		14,1
6	**Xã Hồng Thái**				**877,4**
*	**Đường giao thông nội đồng**				**414,0**
	Bm 3,5m		***2134***		***414,0***
	Đường Trục Bát Cáp + đồng Kiệu	QĐ 3060	500	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	97,0
	Đoạn cửa chùa - đoạn ngã 3 đi Ngô Công	QĐ 3060	650		126,1
	Từ chùa - Đình	QĐ 620	100		19,4
	Đoạn biến thế + trạm xá	QĐ 3060	550		106,7
	Đường 457 - đồng cửa	QĐ 504	173		33,6
	Hạ Lan	QĐ 504	161		31,2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**132,4**
	Bm 3,5m		***170***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***33,4***
	Ông Tiến - Cầu Trà Giang	QĐ 504	65		12,8
	Ông Chính đi Hữu Bộc	QĐ 504	105		20,6
	Mở rộng		***1980***		***99,0***
	Chùa - ông Mạnh - ông Tuấn	QĐ 504	1980	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	99,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**331,0**
	Bm 2,5m		***2690***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***331,0***
	Ông Tiên - ông Thám	QĐ 504	150		18,5
	Ông Bảng - ông Bằng	QĐ 504	75		9,2
	Ngõ ông Khâm	QĐ 504	20		2,5
	Ông Ngạc - ông Cửu	QĐ 504	117		14,4
	Ông Thuyết - ông Thọ	QĐ 504	115		14,1
	Ông Hiển - ông Riền	QĐ 620	149		18,3
	Ông Dung - ông Hùng	QĐ 504	64		7,9
	Ông Miên - ông Chung	QĐ 504	33		4,1
	Ông Hiển - ông Nguyên	QĐ 504	40		4,9
	Ông Vương - ông Nguyện	QĐ 504	84		10,3
	Ông Hòa - ông Thành	QĐ 504	14		1,7
	Ông Chiệc - ông Tùng	QĐ 504	147		18,1
	Ông Thám - ông Sơn	QĐ 504	71		8,7
	Ông Mạc - ông Khương	QĐ 504	35		4,3
	Ông Thiện - ông Vang	QĐ 620	60		7,4
	Ông Phùng - ông Dân	QĐ 504	22		2,7
	Ông DĐạt - ông Giao	QĐ 504	50		6,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Gia - ông Thắm	QĐ 504	50		6,2
	Họ Tạ - ông Thưởng	QĐ 504	27		3,3
	Ông Chí - ông Ngoạn	QĐ 504	22		2,7
	Ông Trích- ông Thiệu	QĐ 504	50		6,2
	Ông Sinh - ông Phương	QĐ 504	50		6,2
	Ông Kiên - Hội trường	QĐ 3060	100		12,3
	Bà Mơ - ông Bốn	QĐ 504	80		9,8
	Ông Luân - Ông Tuế	QĐ 504	80		9,8
	Ông Kiền - ông Sâm	QĐ 504	120		14,8
	Ông Huỳnh - ông Hưng	QĐ 504	120		14,8
	Ông Khiếu - ông Bằng	QĐ 504	25		3,1
	Ông Xướng - ông Giáp	QĐ 504	115		14,1
	Ông Phiên - ông Phan	QĐ 504	40		4,9
	Ông Lân - ông Ngải	QĐ 504	65		8,0
	Ông Hóa - ông Giang	QĐ 504	32		3,9
	Ông Huệ - ông Phan	QĐ 504	34		4,2
	Ông Thấu - ông Tư	QĐ 504	90		11,1
	Ông Đầu - ông Triệp	QĐ 504	113		13,9
	Ông Dũng - ông Ro	QĐ 504	126		15,5
	Ông Điền - bà Hường	QĐ 504	105		12,9
7	**Xã Bình Nguyên**				**1.071,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1510**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**292,9**
	Trạm bơm 1 - nghĩa trang	QĐ 647	1200		232,8
	Trạm bơm xóm Láng - nghĩa trang	QĐ 647	310		60,1
*	**Đường giao thông trục thôn**				**191,8**
	Ngõ Tiện - ngõ Đông	QĐ 647	190	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	37,2
	Đường đi xã An Bình - đường đi xã Vũ Tây	QĐ 620	920	***Bm 3m; BT M200; dày 16cm***	154,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**587,0**
	Bm 3m		***2145***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***315,4***
	Đường 219 - bà Thêm	QĐ 278	80		11,8
	Tuyến từ mương cứng - ông Rượng	QĐ 647	240		35,3
	Tuyến từ 219 - ngõ Tiến	QĐ 647	340		50,0
	Bà Quyền - nhà Đòn	QĐ 647	200		29,4
	Ông Cài - ông Hùng	QĐ 647	30		4,4
	Ông Kế - ao ông Lăng	QĐ 647	30		4,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Mô - ao Thanh Tân	QĐ 647	250		36,8
	Ngõ Lợi - ngõ bà Thơm	QĐ 647	305		44,8
	Ngõ Dương - đường đi bãi rác	QĐ 647	460		67,6
	Ngõ Nhinh - ngõ Ông Kim	QĐ 647	210		30,9
	Bm 2,5m		***2207***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***271,6***
	Ngõ Bà Thống - bà Bốn	QĐ 647	60		7,4
	Ngõ Vũ - ngõ Hiển	QĐ 647	90		11,1
	Ngõ Thặng - ngõ Quyến	QĐ 647	400		49,2
	Bà Thống - bà Bốn	QĐ 647	60		7,4
	Ông Phước - ông Dũng	QĐ 647	100		12,3
	Ngõ Nam - Ông Việt	QĐ 647	160		19,7
	Ông Mục - ông Trạm	QĐ 647	130		16,0
	Ông Sở - trạm điện	QĐ 647	260		32,0
	Ông Trạm - ông Trịnh	QĐ 647	100		12,3
	Ngõ Khối - ngõ Hạt	QĐ 647	100		12,3
	Ngõ Lượng - đường đi nghĩa trang	QĐ 647	100		12,3
	Ông Ngải - ông Dũng	QĐ 647	187		23,0
	Cửa hội trường - ngõ bà Sinh	QĐ 647	160		19,7
	Ông Lự đi nghĩa trang	QĐ 647	300		36,9
8	**Xã Bình Minh**				**340,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**935**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**181,4**
	Từ đường HĐ đến sông Dục Dương	QĐ 424	935		181,4
*	**Đường giao thông trục thôn**				**109,4**
	HĐ - Ông Sơn	QĐ 620	318	***Bm 3,5m, BT M200, Dày 16cm***	62,4
	Chùa Phú Mỹ - Cống Bà Lai	QĐ 620	280	***Bm 3,0m, BT M200, Dày 16cm***	47,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**49,2**
	Trạm bơm I - Cầu mới	QĐ 424	400	***Bm 2,5m, BT M200, Dày 14cm***	49,2

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1307 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (08 xã)			**5.835,2**
1	**Xã Quyết Tiến**			**132,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**80,8**
	Ông Quyên - ông Chính	184	*Bm 3,5m, BT M200, Dày 16cm*	36,1
	Ông Chính - ông Định	266	*Bm 3m, BT M200, Dày 16cm*	44,7
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**52,1**
	Bm 3m	***125***	***Bm 3m, BT M200, Dày 14cm***	***18,4***
	Ngã ba ông Thê - cửa ông Quang	125		18,4
	Bm 2,5m	***275***	***Bm 2,5m, BT M200, Dày 14cm***	***33,7***
	Ông Quang - ông Tuynh	75		9,2
	Ao Bà Đào - ông Mừng	94		11,5
	Cửa ngã ba đường ra bãi rác đến sau ông Thành	106		13,0
2	**Xã Vũ Hòa**			**550,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**387,5**
	Bm 3,5m	***1.899***	***Bm 3,5m, BT M200, Dày 16cm***	***372,2***
	Ông Hài - ông Thục	302		59,2
	Trạm biến thế - cầu ông Mộc	387		75,9
	Chợ Bài - ông Chuẩn	355		69,6
	Bà Giáo - Ông Mạnh	154		30,2
	Ông Quán - ông Long	546		107,0
	Ông Bật - Ông Giang	155		30,3
	Bm 3.0m	**91**	***Bm 3,0m, BT M200, Dày 16cm***	**15,3**
	Ông Xá - Ông Điện	91		15,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**162,7**
	Bm 2,5m	***1.323***	***Bm 2,5m, BT M200, Dày 14cm***	***162,7***
	Ông Đường - Ông Thinh	117		14,4
	Ông Minh - Ông Cường	129		15,9
	Ông Lai - Ông Tụng	50		6,1
	Ông Chinh - Ông Thuân	86		10,6
	Trục xã - Ông Quả	97		11,9
	Ông Dũng - Ông Đợt	198		24,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Tài - Ông Tòa	163		20,0
	Ông Minh - Ông Luyến	58		7,1
	Ông Tẹo - T13	425		52,3
3	**Xã Vũ Ninh**			**844,8**
	Đường giao thông trục thôn			**474,0**
	Bm 3,5m	***630***	***Bm 3,5m, BT M200, Dày 16cm***	***123,5***
	Cây xăng đào ngọc - ngõ ông Tiếp thôn Hòa Bình	630		123,5
	Bm 3m	***2.086***	***Bm 3m, BT M200, Dày 16cm***	***350,5***
	Ông Đại - ông Câu	376		63,2
	Ông Thường - cống khoa học	1.710		287,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**370,8**
	Bm 3m	***357***	***Bm 3m, BT M200, Dày 14cm***	***52,5***
	Ông Đặng - đường mới	212		31,2
	Ông Công - đường mới	93		13,7
	Ông Viêm - ông Nghiên	52		7,6
	Bm 2,5m	***2.588***	***Bm 2,5m, BT M200, Dày 14cm***	***318,3***
	Ông Thủy - nhà văn hóa	135		16,6
	Ông Mẫn - đường mới	53		6,5
	Ông Uy - đường mới	90		11,1
	Ông Thắng - ông Xưa	75		9,2
	Ông Tôn - đường mới	227		27,9
	Anh Ánh - cống đồng vườn	74		9,1
	Ông Xưa - ông Nghiên lên ông Tiếp	286		35,2
	Ông Thản - đường liên xã	127		15,6
	Ông Mạnh - ông Tạo	172		21,2
	Ông Xạ - ông Mạnh	271		33,3
	Ông Bảo - khu chuyển đổi nhà ông Hưng	111		13,7
	Ông Đường - ông Trường	70		8,6
	Ông Cường - ông Thị	40		4,9
	Ông Tung - cống ngõ chùa	279		34,3
	Ông Doan - nhà trẻ	230		28,3
	Đường mới - ông Tuấn	210		25,8
	Ngõ ông Bồn - ra đồng	40		4,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn vào ngõ ông Chức	60		7,4
	Ông Ngân - cầu T7	38		4,7
4	**Xã Nam Cao**			**560,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**158,5**
	Bm 3,5m	***220***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***43,1***
	Bà Quỹ - cụ Lạc	220		43,1
	Bm 3m	***687***	***Bm 3m; BT M200; dày 16cm***	***115,4***
	Từ 457 - ông Trường	530		89,0
	Từ 457 - ông Toản	157		26,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**402,3**
	Bm 3m	***1.519***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***223,3***
	Ông Luân - ông Mẫn	278		40,9
	Ông Tư - bến Đoài	238		35,0
	Từ cầu Nam - ông Thuận	280		41,2
	Trạm biến thế - ông Nga	84		12,3
	bà Hòa - ông Sử	86		12,6
	Cầu Bà Sớ - ông Thắng	123		18,1
	Ông Thái - ông Việt	430		63,2
	Bm 2,5m	***1.319***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***162,1***
	Ông Cẩn - miếu khu đông	87		10,7
	Miếu - ngõ Hiếu	77		9,5
	Ông Ngấn - bà Tơ	80		9,8
	Ông Minh - bến Đoài	93		11,4
	Ông Lạng - ông Vang	100		12,3
	Bà Rụ - bà Lành	60		7,4
	HT thôn Cao bạt Trung - đường TTCB đo	155		19,1
	Anh Toản - ông Chuyển	78		9,6
	Từ cầu bà Rua - ông Ca	110		13,5
	Từ cầu bà Rua - ông Phương	30		3,7
	Anh Sơn - ông Sinh	58		7,1
	Ông Sinh - ông Kỷ	55		6,8
	Ông Thái - ông Thắng	51		6,2
	Ông Minh - ông Huấn	33		4,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Thủy - ông Thoại	62		7,6
	Ông Luyện - ông Thắng	25		3,0
	Cầu khu đông - ngõ ông Tăng	165		20,3
	Mở rộng	***338***		***16,9***
	Ông Long - ông Cần	207		10,3
	Miếu - cầu bà Chấn	131		6,6
5	**Xã Lê Lợi**			**1.457,4**
*	**Kênh cấp I loại 3**	**464**		**60,8**
	Từ cửa chùa Quảng Hàn - Sông Quốc Phòng	464	***B<0.9m***	60,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**298,3**
	Bm 3,5m	***661***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***129,5***
	Đường 457 - Chùa Quảng Hàn	391		76,6
	Đường Đông Lợi - Ông Thủy	140		27,4
	Từ 457 - Cầu Trung Kinh	130		25,5
	Bm 3m	***1.005***	***Bm 3m; BT M200; dày 16cm***	***168,8***
	Quảng Hàn - Đường nghĩa trang	96		16,1
	Đường 457 - Miếu	131		22,0
	Ông Thủy - Bà Loan	185		31,1
	Bà Hai - Ông Hưng	311		52,2
	Đường 457 - Hội Trường thôn	282		47,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**1.098,3**
	Bm 3m	***2.643***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***388,7***
	Đường 457 - Ông Bách	112		16,5
	Từ CLB - Ông Bát	157		23,1
	Ông Chính - Ông Phùng	136		20,0
	Trạm bơm 1 - Ông Đượng	200		29,4
	Bà Lan - Ông Bì	32		4,7
	Ông Mạnh - Ông Thạch	150		22,1
	Ông Hạnh - Ông Tiệm	93		13,7
	Đường 457 - Ông Khuynh	206		30,3
	Ông Khuynh - Ông Tiến	51		7,5
	Ông Yến - Ông Quang	125		18,4
	Ông Hải - Ông Thái	140		20,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bưu điện xã - Bến Đông	400		58,8
	Đường ngũ thôn - Trạm biến thế	330		48,5
	Đường Đông Lợi - Ông Bằng	100		14,7
	Đường Đông Lợi - Ông Thành	120		17,6
	Ông Đại - Ông Thủy	124		18,2
	Xóm Láng - Bà Phương	65		9,6
	Bà Cốt - Bà Sơn	42		6,2
	Ông Cải - Từ đường họ Lê	60		8,8
	Bm 2,5m	***5.769***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***709,6***
	Ông Cương - Ông Cường	113		13,9
	Đường 457 - Ông Huynh	110		13,5
	Ông Rậc - Ông Vờn	60		7,4
	Ông Chiến - Ông Khá	186		22,9
	Ông Chi - Bến giữa	402		49,4
	Ông Băng - Bến Đông cả	171		21,0
	Từ sau P. Lợi - Bà Bát	178		21,9
	Ông Hòa - Ông Năm	80		9,8
	Ông Lập - Ông Điện	110		13,5
	Bà Tẽo - Ông Hường	54		6,6
	Ông Tuyến - Ông Sáng	33		4,1
	Ông Kim - Ông Du	30		3,7
	Ông Thặng - Ông Thắng	35		4,3
	Bà Hạt - Ông Tú	30		3,7
	Đường 457 - Bà Thà	40		4,9
	Ông Hinh - Ông Tích	68		8,4
	Ông Bình - Ông Tín	160		19,7
	Đường 457 - Ông Lân	95		11,7
	Ông Khoa - Ông Quỹ	84		10,3
	Ông Tùy - Ông Năm	62		7,6
	Ông Sấy - Ông Trung	42		5,2
	Ông Hữu - Ông Đạt	45		5,5
	Miếu - Ông Hùng	145		17,8
	Miếu - Ông Long	40		4,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bà Sửu - Bà Hoa	57		7,0
	Ông Yến - Ông Huynh	214		26,3
	Đường 457 - Ông Hùng	82		10,1
	Ông Dinh - Ông Miên	115		14,1
	Ông Giang - Ông Giáp	160		19,7
	Trạm biến thế - Ông Quảng	330		40,6
	Bà Trực - Bà Son	40		4,9
	Bà Đấu - Bà Hồi	110		13,5
	Đường W - Bà Mai	52		6,4
	ÔngTriều - Ông Hiếu	150		18,5
	Ông Cương - Ông Phòng	276		33,9
	Ông Đại - Ông Thắng	70		8,6
	Ông Can - Bà Truyền	72		8,9
	Đường Đông Lợi - Ông Hưng	178		21,9
	Ngõ Bà Hòa - Bà Quyên	40		4,9
	Ông Cường - Bà Ngoan	30		3,7
	Ông Nhạ - Cụ Bào	90		11,1
	Ông Tín - Bà Dân	34		4,2
	Ngõ Hà Dũng Vối	150		18,5
	Ông Hưng - Bà Nhữ	124		15,3
	Ông Thụy - Ông Long	168		20,7
	Từ bến - Ông Trung	100		12,3
	Ông Thành - Ông Thương	147		18,1
	Ông Thương - Ông Tương	275		33,8
	Đường 457 - Ông Lân	150		18,5
	Ông Mai - Ông Hoan	52		6,4
	Đường 457 - Ông Thiệm	130		16,0
6	**Xã Hồng Thái**			**877,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.893**		**367,2**
	Đường trục Bát Cáp + đồng Kiệu	521	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	101,1
	Đoạn cửa chùa+ đoạn ngã ba đi Ngô Công	618		119,9
	Từ chùa - đình	97		18,8
	Đoạn biến thế - mương ứng	478		92,7
	Đường 457- Đồng Cửa	179		34,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**			**140,4**
	Ông Tiến - cầu Trà Giang	85	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	16,7
	Đường 457- Trạm xá	139	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	23,4
	Mở rộng từ Chùa - Ông Mạnh - Ông Tuần	2.006		100,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**369,8**
	Bm 3m	***292***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***42,9***
	Ông Tiên - ông Học	55		8,1
	Ông Du - Ông Tôn	53		7,8
	Ông Dũng - Ông Do	126		18,5
	Ông Hường - Ông Trọng	58		8,5
	Bm 2,5m	***2.656***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***326,9***
	Ông Học - ông Thám	90		11,1
	Ông Bảng - ông Bằng	42		5,2
	Ông Ngạc - ông Cửu	125		15,4
	ÔngThiết - ông Thọ	90		11,1
	Ông Hiển - ông Viền	145		17,8
	Ông Năm - ông Nhiêu	25		3,1
	Ông Uẩn - trục thôn	20		2,4
	Ông Thống - ông Đường	21		2,6
	Ngõ ông Khâm	17		2,1
	Ông Dung - ông Hùng	71		8,7
	Ông Hiển - ông Nguyên	20		2,4
	Ông Thiện - ông Vang	90		11,1
	Ông Dũng - ông Dưỡng	28		3,4
	Ông Đạt - ông Dao	47		5,8
	Ông Gia - ông Thắm	40		4,9
	Họ Tạ - ông Thưởng	30		3,7
	Ông Trí - ông Ngoạn	90		11,1
	Ông Sinh - ông Phương	55		6,8
	Ông Tiệp - ông Bích	30		3,7
	Ông Khiên - Hội trường	94		11,6
	Bà Mơ - Ông Bốn	84		10,3
	Ông Luân - Ông Tuế	65		8,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Kiền - Ông Sâm	80		9,8
	Ông Củng - Ông Phiếm	50		6,2
	Ông Phiên - Ông Phan	48		5,9
	Ông Lân - Ông Ngải	86		10,6
	Ông Hóa - Ông Giang	35		4,3
	Ông Huệ - Ông Phan	35		4,3
	Ông Thấu - Ông Tư	89		10,9
	Ông Đầu - Ông Triệp	108		13,3
	Ông Trọng - Ông Điền	47		5,8
	Ông Phiên - Ông Hời	65		8,0
	Ông Bảy - Ông Mấn	101		12,4
	Ông Lưu - Ông Ngụ	62		7,6
	Ông Dương - Ông Bột	139		17,1
	Ông Sơn - Ông Trùy - Bà Tơ	77		9,5
	Ông Hưng - Ông Dậu	85		10,5
	Ông Huần - Ông Lợi	122		15,0
	Ông Thản - Ông Do	108		13,3
7	**Xã Bình Nguyên**			**1.071,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.581**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**306,7**
	Tuyến từ trạm bơm 1 - nghĩa trang	1.262		244,8
	Tuyến từ trạm bơm xóm Láng - nghĩa trang	319		61,9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**234,5**
	Bm 3,5m	***404***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***79,1***
	Ngõ Tiện - ngõ ĐÔng	242		47,4
	Đường 219 - trạm xá	97		19,0
	Đường 219 - HTX	65		12,7
	Bm 3m	***925***	***Bm 3m; BT M200; dày 16cm***	***155,4***
	Đường đi An Bình - đường đi Vũ Tây	925		155,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**530,5**
	Bm 3m	***1.205***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***177,2***
	Đường 219 - ngõ bà Thêm	72		10,6
	Tuyến từ mương cứng - ngõ ông Rượng	251		36,9
	Tuyến từ 219 - ngõ Tiến	90		13,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Trạm - ông Trịnh	90		13,2
	Ông Kế - ao ông Lăng	25		3,7
	Ông Mô - ao Thanh Tân	238		35,0
	Ngõ Ông Lợi - ngõ bà Thơm	200		29,4
	Ông Đức - ông Phước	63		9,3
	Ông Dương - sau nhà Ba Thốn	176		25,9
	Bm 2,5m	***2.871***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***353,3***
	Đường 219 - ông Lĩnh	76		9,3
	Bà Đệ - đường nghĩa trang	80		9,8
	Tuyến từ đường 219 - bà Nguyệt	34		4,2
	Ngõ Vũ - ngõ Hiển	35		4,3
	Ngõ Bà Thống - bà Bốn	140		17,2
	Ngõ Ông Phước, ông Dũng	245		30,1
	Ngõ Lam - ông Việt	121		14,9
	Ông Mục - ông TRạm	181		22,3
	Ông Sở - trạm điện	311		38,3
	Ông Cài - ông Hùng	38		4,7
	Ông Khối - hõ Hạt	90		11,1
	Ông Lượng - đường đi nghĩa trang	65		8,0
	Ông Lượng - ông Dũng	185		22,8
	Ông Nhưng - ông Kim	217		26,7
	Cửa hội trường - ngõ bà Sinh	168		20,7
	Ngõ ông Lự đi nghĩa trang	282		34,7
	Ông QUý - bà Ái	70		8,6
	Trục xã - ông Bường	105		12,9
	Trục xã - bà Uông - Ông Vôi	155		19,1
	Trục xã - ông Quyết	43		5,3
	Trục xã - ông Siêu	50		6,2
	Ông Bính - ông Đông	180		22,1
8	**Xã Bình Minh**			**340,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**423,0**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**82,1**
	Đường 457 - Cống Bà Lai	423		82,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**257,9**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3m	***598***	***Bm 3m, BT M200, Dày 14cm***	***88***
	Chùa Phú Mỹ - Cống Bà Lai	280		41,2
	HĐ - Ông Sơn	318		46,7
	Bm 2,5m	***1.381***	***Bm 2,5m, BT M200, Dày 14cm***	***170,0***
	Ông Hồng - Ông Báo	139		17,1
	Ông Ban - Bà Sim	54		6,7
	Ông Hiên - Miếu	40		4,9
	Ông Rụ - Ông Lịch	139		17,1
	Ông Sơn - Ông Lộc	145		17,8
	Ông Quy - Ông Liễu	56		6,9
	HĐ - ông Đăng	51		6,3
	HĐ- Ông Vượng	37		4,6
	Ông Bình - Ông Thục	60		7,4
	Ô. Xuyên - Ô Thanh	44		5,4
	B. Tú - Ô Hải	93		11,4
	Ông Hải - Ông Thành	119		14,6
	Ông Thành - Ông Toản	115		14,2
	Ông Tề - Ông Hải	47		5,8
	Ông Hựu - Ông Hưu	24		3,0
	Bà Tuyền - Bà Tiêu	48		5,9
	Ông Lẫm - Ông Tương	60		7,4
	Bà Nghĩa - Ông Trí	30		3,7
	Ông Điển - Ông Anh	80		9,8

Phụ lục 3A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**1.844,5**
1	**Xã Việt thuận**				**846,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**623,1**
	Bm 3.5m		***1.451***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***284,4***
	Đường xã -cửa tri -Ngõ Khôi	QĐ 620	119		23,3
	Nhà Quảng- Quán Thấn	QĐ 2819	530		103,9
	Bờ sông Đình- Ngõ Hải- Ngõ Cổ	QĐ 647	82		16,1
	Trục Thôn nhà thờ Tân bình	QĐ 2819	150		29,4
	Đường 454- Cầu Lợi	QĐ 647	570		111,7
	Bm 3.0m		***2.016***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***338,7***
	Nhà Quang ngã ba	QĐ 2819	160		26,9
	Đường vào nhà thờ Kính Danh	QĐ 2819	110		18,5
	Ngõ Thảo- Ngõ Thiều (Triều)	QĐ 494	320		53,8
	Ngõ Trung Ngõ Tắc	QĐ 620	60		10,1
	Ngõ Cung ngõ Nhật	QĐ 2819	330		55,4
	Hàng Sự sau cụ Ruy	QĐ 2819	210		35,3
	Hàng hòe ngõ Hợp	QĐ 2819	465		78,1
	Đường xã - Ô Khôi- bà Điệp	QĐ 2819	260		43,7
	Ngõ thảo- Ngõ Thiều	QĐ 494	71		11,9
	Ngõ ân	QĐ 494	30		5,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**222,9**
	Bm 3.0m		***281***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***41,3***
	Cửa Trì -T10- Ngõ Út	QĐ 2819	245		36,0
	Ngõ Thìn Ngõ Pho	QĐ 620	36		5,3
	Bm 2.5m		***1.476***	***Bm 2.5m, BT M200, dày 14cm***	***181,6***
	Đường huyện Ngõ Quyên	QĐ 424	79		9,7
	Đường xã - ao hoàng	QĐ 424	117		14,4
	Trục thôn Ngõ Khái	QĐ 620	35		4,3
	Đường thôn Ngõ Mạc	QĐ 620	40		4,9
	Đường xá Ngõ Quý	QĐ 424	180		22,1
	Đường thôn Ngõ Tri	QĐ 620	85		10,5
	Đường thôn Ngõ Phủ	QĐ 494	174		21,4
	Đường liên thôn Ngõ Hiệt	QĐ 647	63		7,7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ Uy Ngõ Lân	QĐ 2819	80		9,8
	Ngõ Hải sau bà Là	QĐ 2819	120		14,8
	Trục thôn - Ngõ Vượng	QĐ 620	66		8,1
	Cửa minh Ngõ Kình	QĐ 2819	150		18,5
	Bờ sông Ngõ Khanh	QĐ 2819	85		10,5
	Đường Thôn Ngõ Sơn	QĐ 647	24		3,0
	Ngõ tam Ngõ Tịnh	QĐ 424	93		11,4
	Đường nghĩa trang sau bà yên	QĐ 647	51		6,2
	Đường đi Vũ Vinh- Ngõ hảo, Ngõ hàng	QĐ 424	35		4,3
2	**Xã Tân Phong**				**143,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**143,3**
	Từ hội trường mễ sơn 2 đến ngã ba ông Thắng	QĐ 647	551	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	108,0
	Từ đường nghĩa trang đến ngã ba chú Khiếu	QĐ 647	210	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	35,3
3	**Xã Hiệp hòa**				**855,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**274,4**
	Từ chùa Đồng đến ông Nghĩa thôn Phương cáp	QĐ 494	800	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	156,8
	Xóm Tân sơn	QĐ 647	700	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	117,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**	QĐ 647			**580,8**
	Bm 3.0m		***785***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***115,5***
	Ngõ nhà thờ đạo		50		7,4
	Ngõ ông Dung ông Tá Hưng Hồng		150		22,1
	Ngõ ông Thành - chiến đấu		330		48,5
	Ngõ bà Mừng- ông Thái		100		14,7
	Ngã ba đường xã- bờ sông Tự do		155		22,8
	Bm 2.5m		***3.780***	***Bm 2.5m, BT M200, dày 14cm***	***465,3***
	Ngõ ông Bích- ông Bình		70		8,6
	Ngõ bà Huê- ông Hoan		45		5,5
	Ngõ ông Kiên - ông Hải Đồng Hoa		70		8,6
	Ngõ ông Linh - ông Ngạn Đồng Hoa		14		1,7
	Ngõ ông Chúc- ông Hương Đồng Hoa		88		10,8
	Ngõ ông Nhận - ông Quảng Đồng Hoa		70		8,6
	Ngõ ông Duyệt Hợp Tiến		18		2,2
	Ngõ ông Thịnh Hợp Tiến		135		16,6
	Chùa tự Do		135		16,6
	Ngõ ông Ly- ông Đại An Lạc		100		12,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Hoằng- ông Trung		91		11,2
	Ngõ ông Tình- ông Duyên trang trại		150		18,5
	Ngõ ông Giới- ông Nhị Hưng Hồng		145		17,8
	Ngõ ông Kiên Hưng Hồng		37		4,6
	Ngõ ông Trạm ông Đảng		100		12,3
	Ngõ ông Nam Lạc Hồng		22		2,7
	Ngõ ông Tùng - bà sâm Lạc Hồng		46		5,7
	Ngõ ông Hoạt- ông Bảy Lạc Hông		60		7,4
	Ngõ ông Thắng- ông Toàn Tân Dân		33		4,1
	Ngõ ông Tuấn- ông Quý Tân Dân		44		5,4
	Ngõ ông nam ông Thanh Tân Dân		65		8,0
	Ngõ ông Dũng ông Thực		75		9,2
	Ngõ ông mão ông Dũng Tân Dân		60		7,4
	Ngõ ông Nghiêm Tân Dân		70		8,6
	Ngõ ông Đệ Hòa Bình		60		7,4
	Ngõ ông Sơn Tân Dân		50		6,2
	Ngõ ông Hỷ Tân Sơn		76		9,3
	Ngõ ông Tuấn Tân Sơn		50		6,2
	Ngõ ông Đức ông Cương Tân Sơn		150		18,5
	Ngõ ông Khơi bà Biếu Tân Sơn		35		4,3
	Ngõ ông Tuyên Tân Sơn		70		8,6
	Ngõ ông Nghiị Hợp Tiến		130		16,0
	Ngõ ông Trường Hợp Tiến		36		4,4
	Ngõ ông Thứ Hợp Tiến		55		6,8
	Ngõ ông Cư - Hợp Tiến		20		2,5
	Ngõ ông Cứu -ngã ba chiến đấu		70		8,6
	Ngõ ông Mâu - Quyết Thắng		33		4,1
	Ngõ ông Tâm bà Phượng Quyết Thắng		485		59,7
	Ngõ bà Oanh bà Sùng Quyết Chiến		115		14,1
	Từ đường thôn- ông Võ Quyết Chiến		130		16,0
	Ngõ ông Lập - ông Liên Quyết Chiến		155		19,1
	Ngõ ông Thắng- ông Thuyên Quyết Chiến		150		18,5
	Ngõ ông Khánh- ông Ngọc Thành Công		42		5,2
	Ngõ ông Dương - Thành Công		35		4,3
	Ngõ Ông Nam ông Việt Thành Công		60		7,4
	Ngõ ông Tự Thành Công		30		3,7

Phụ lục 3B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số: 1307 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)			**1.796,7**
1	**Xã Việt thuận**			**846,0**
1.1	**Công trình nhóm 1**			**625,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**338,3**
	Bm 3.5m	***519***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***101,6***
	Đường xã -cửa tri -Ngõ Khôi	71		13,9
	Nhà Quảng- Quán Thấn	179		35,2
	Ngõ thảo- Ngõ Thiều	71		13,9
	Ngõ ân	30		5,8
	Cầu ông thảo - Ngõ Ô Thiều	30		5,8
	Trục Thôn nhà thờ Tân bình	138		27,0
	Bm 3.0m	***1.409***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***236,7***
	Nhà quang ngã ba	85		14,2
	Ngõ Thảo- Ngõ Thiều(Triều)	250		42,0
	Ngõ Trung Ngõ Tắc	52		8,7
	Ngõ cung Ngõ nhật	315		52,9
	Hàng Sự sau cụ Ruy	138		23,1
	hàng hòe Ngõ Hợp	347		58,3
	Đường xã - Ô Khôi- bà Điệp	223		37,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**189,6**
	Bm 3.0m	***453***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***66,6***
	Cửa Trì -T10- Ngõ Út	194		28,5
	Đường thôn Ngõ Phú	84		12,4
	Đường đi Vũ Vinh- Ngõ hảo, Ngõ hàng	35		5,1
	Ngõ Thìn Ngõ Pho	38		5,6
	Trục xã - Ngõ bảo	22		3,2
	Đê Ngõ trường	70		10,3
	Cửa minh Ngõ Kình	10		1,5
	Bm 2.5m	***999***	***Bm 2.5m, BT M200, dày 14cm***	***123,0***
	Đường huyện Ngõ Quyên	76		9,3
	Đường xã - ao hoàng	87		10,7
	Đường thôn Ngõ Tri	60		7,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ Uy Ngõ Lân	65		8,0
	Ngõ Hải sau bà Là	112		13,8
	Trục thôn - Ngõ Vượng	41		5,0
	Cửa minh Ngõ Kình	123		15,1
	Bờ sông Ngõ Khanh	61		7,5
	Ngõ tam Ngõ Tịnh	77		9,5
	Đường nghĩa trang sau bà Yên	46		5,7
	Cột điện ao Đức- Ngõ Hiển	62		7,6
	Đường huyện ngõ ông Bao	47		5,8
	Đê Ngõ Nhiệm	70		8,6
	Đường xã Ngõ Tịnh	19		2,3
	Đường bờ sông T10 Ngõ Lợi	20		2,5
	Trục xã - Ngõ Hạp	34		4,2
*	**Công trình phụ trợ**			**97,4**
	Sân thể thao thôn Thuận An	287		13,8
	Sân thể thao thôn Bình Chính	698,1		23,9
	Sân thể thao thôn Đồng Tiến	453,1		15,5
	Sân thể thao thôn Việt Tiến	528,7		18,0
	Sân thể thao thôn Trung Hòa	423,7		14,8
	Xây tường bao sân thể thao thôn Việt Tiến	67,4		1,7
	Sân thể thao thôn Thái Hạc	283,5		9,7
1.2	**Công trình nhóm 2**			**220,7**
*	**Đường giao thông trục xã**	**570**		**161,9**
	Đường 454- Cầu Lợi	570	***Bm 3.5m, BT M300, dày 18cm***	161,9
*	**Công trình phụ trợ**			**58,8**
	Xây dựng 2 phòng học trường mầm non	114,7		23,0
	Sân thể thao trường trung học	591		20,2
	Sân thể thao trường tiểu học	251		8,6
	Đường vào trường mầm non	114,5		5,5
	Xây tường bao tiểu học	27		1,5
2	**Xã Tân Phong**			**143,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**137,0**
	Bm 3.5m	***437***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***85,6***
	Tuyến từ ông nghĩa đến gốc đa trường học	437		85,6
	Bm 3.0m	***306***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***51,4***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến đường nghĩa trang đến ngã ba chú Khiếu	208		34,9
	Tuyến từ ông Học đến ông Đô thôn Ô Mễ 2	98		16,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**6,3**
	Tuyến từ đường đá đến nhà ông Trình	51	***Bm 2.5m, BT M200, dày 14cm***	6,3
3	**Xã Hiệp Hòa**			**766,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**88,2**
	Từ chùa Đồng đến nhà ông Nghĩa thôn Phương cáp	450	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	88,2
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**677,9**
	Bm 3.0m	***182***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***26,7***
	Ngõ chùa Phúc minh 2	22		3,2
	Ngõ xóm lạc Hồng	140		20,6
	Ngõ Chùa cáp	20		2,9
	Bm 2.5m	***5.291***	***Bm 2.5m, BT M200, dày 14cm***	***651,2***
	Ngõ ông Lợi xóm Tân Dân	25		3,1
	Ngõ ông Thông xóm Tân Dân	20		2,5
	Ngõ ông Văn xóm Tân Dân	44		5,4
	Ngõ ông Tấn xóm Tân Dân	38		4,7
	Ngõ ông Nhuận xóm Cộng Hòa	35		4,3
	Ngõ Thành Tấn - Xóm cộng Hòa	192		23,6
	Ngõ ông Ổn xóm Cộng Hòa	67		8,2
	Ngõ ông sừ xóm Cộng Hòa	12		1,5
	Ngõ ông Mâu xóm cộng Hòa	26		3,2
	Ngõ ông Lặc Dương xóm Hợp Tiến	21		2,6
	Ngõ ông Khánh Khoa xóm Hồng Quang	225		27,7
	Ngõ bà Ngừ xóm Hồng Quang	100		12,3
	Ngõ ông Tùng xóm hồng Quang	148		18,2
	Ngõ ông Hiên xóm Hồng Quang	80		9,8
	Ngõ ông Ngọc Vui xóm Tân Sơn	67		8,2
	Ngõ ông Nguyên họ bùi xóm Tân Sơn	30		3,7
	Ngõ ông Tiêu xóm Tân Sơn	91		11,2
	Ngõ ông Nam xóm Tân Sơn	85		10,5
	Ngõ ông Hồng - Bốn xóm Hồng Quang	63		7,7
	Ngõ ông Lê xóm Hòa Bình	71		8,7
	Ngõ ông Thấu xóm Đồng hoa	38		4,7
	Ngõ ông Thặng xóm Đồng Hoa	70		8,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Khuông xóm Cộng Hòa	50		6,2
	Ngõ ông Huy Nho xóm Hồng Quang	32		3,9
	Ngõ ông Du bà Tây xóm Hồng Quang	130		16,0
	Ngõ ông Quý xóm Cộng Hòa	34		4,2
	Ngõ Trạm bơm	35		4,3
	Ngõ ông Thư xóm Tân Sơn	30		3,7
	Ngõ ông Phú xóm Tân Sơn	25		3,1
	Ngõ ông Cường xóm Hồng Quang	15		1,8
	Ngõ ông Tám xóm Hồng Quang	23		2,8
	Ngõ ông hanh - Bình xóm An lạc	107		13,2
	Ngõ ông Uốn xóm Xuân long	89		10,9
	Ngõ ông minh Xóm lạc Hồng	41		5,0
	Ngõ ông Tiêu xóm Đông Hòa	247		30,4
	Ngõ ông Chi xóm Lạc Hồng	164		20,2
	Ngõ ông Hữu xóm Lạc Hồng	82		10,1
	Ngõ bà Dung xóm Tiền Phong	66		8,1
	Ngõ ông Sơn - ông Đăng xóm Hưng hồng	57		7,0
	Ngõ ông khôi xóm Hưng hồng	30		3,7
	Ngõ ông Duyên tình trang trại	25		3,1
	Ngõ ông lộc xóm Xuân Long	30		3,7
	Ngõ ông Ty - tiêu xóm Đông Hòa	35		4,3
	Ngõ ông Thủy xóm Hưng Hồng	10		1,2
	Ngõ ông Long xóm Hưng hồng	60		7,4
	Ngõ ông Hương xóm chiến đấu	40		4,9
	Ngõ ông Quý xóm Chiến đấu	23		2,8
	Ngõ ông cường xóm Chiến đấu	30		3,7
	Ngõ ông Tân xóm Chiến đấu	17		2,1
	Ngõ ông Tựa xóm Chiến đấu	37		4,6
	Ngõ ông hải xóm quyết Chiến	9		1,1
	Ngõ bà Cử xóm Quyết chiến	50		6,2
	Ngõ ông Trường xóm Quyết chiến	29		3,6
	Ngõ ông Việt xóm Chiến đấu	33		4,1
	Ngõ ông Đơn xóm Quyết Chiến	52		6,4
	Ngõ ông Huynh xóm tự do	55		6,8
	Ngõ ông Chi - Tâm xóm Tự do	31		3,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Trình ông Tuân xóm Tự do	303		37,3
	Ngõ ông Thìn xóm Tự do	91		11,2
	Ngõ bà Lan xóm Tự do	113		13,9
	Ngõ ông minh xóm Tự do	60		7,4
	Ngõ ông Vũ xóm Quyết Chiến	65		8,0
	Ngõ ông Từ xóm Quyết Thắng	67		8,2
	Ngõ chùa Sùng nghiêm	20		2,5
	Ngõ ông Bằng xóm Quyết Thắng	60		7,4
	Ngõ ông Thọ xóm Quyết Thắng	47		5,8
	Ngõ bà Để xóm Quyết thắng	33		4,1
	Ngõ ông Kiều xóm Quyết Thắng	75		9,2
	Ngõ cô Thủy xóm Chiến đấu	13		1,6
	Ngõ bà Dung xóm Tự do	25		3,1
	Ngõ ông Tập xóm Quyết Thắng	20		2,5
	Ngõ ông Long xóm quyết Thắng	11		1,4
	Ngõ ông Tuyền xóm Quyết Thắng	22		2,7
	Ngõ ông Hưng xóm Quyết Thắng	22		2,7
	Ngõ ông tín xóm Quyết Thắng	16		2,0
	Ngõ ông Chính xóm Chiến đấu	25		3,1
	Ngõ bà Phức Đồng Hoa	32		3,9
	Ngõ ông Chuông Đồng Hoa	20		2,5
	Ngõ bà Sửu xóm Tân dân	26		3,2
	Ngõ ông Bình Cộng Hòa	38		4,7
	Ngõ ông Khanh Cộng Hòa	10		1,2
	Ngõ ông Vũ Tân Sơn	34		4,2
	Ngõ ông Thọ The	35		4,3
	Ngõ Bà nhài Tân Sơn	17		2,1
	Ngõ ông Tám Tân Sơn	32		3,9
	Ngõ Trang trại Tám Lý Tân Sơn	45		5,5
	Ngõ ông Tuyên Tân Sơn	33		4,1
	Ngõ Ông Phiên Hợp Tiến	42		5,2
	Ngõ ông Phúc Hòa Bình	106		13,0
	Ngõ ông Tế Đồng Hoa	10		1,2
	Ngõ ông Bưởi Đồng Hoa	10		1,2
	Ngõ ông Tế Thơm An Lạc	52		6,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Tường 2 Hưng hồng	35		4,3
	Ngõ ông Tộ Tiền Phong	18		2,2
	Ngõ ông Quyền Quyết Thắng	18		2,2
	Ngõ ông Xuyên Quyết Thắng	20		2,5
	Ngõ ông Dực Quyết thắng	33		4,1
	Ngõ ông Tân Hưng hồng	10		1,2
	Ngõ ông Luân Tiền Phong	32		3,9
	Ngõ ông Toản Vững Tân Sơn	70		8,6
	Ngõ ông Tùng Lạc Hồng	20		2,5
	Ngõ ông Tuyên Tự Do	17		2,1
	Ngõ ông Thiện Tự Do	17		2,1
4	**Xã Tam Quang**			**41,3**
4.1	**Công trình nhóm 1**			**20,3**
	Sân hội trường thôn Hòa Bình			20,3
4.2	**Công trình nhóm 2**			**21,0**
	Sân trường mầm non xã			21,0

Phụ lục 4A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1307 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (10 xã)				**1.982,8**
1	**Xã Liên Giang**				**751,8**
1.1	**Công trình nhóm 1**				**269,0**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**557**		**73,0**
	Kênh cấp 1 loại 3;	QĐ 2817	557	*B<0,9m*	73,0
*	**Đường giao thông trục thôn**				**196,0**
	Đường trục xã từ ĐH 45-ông Thanh;	QĐ 424	1000	*Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm*	196,0
1.2	**Công trình nhóm 2**				**482,8**
	Đường giao thông trục xã			*Bm 3,5m, BT M300, dày 18cm*	**482,8**
	Đường trục xã qua thôn Minh Hồng;	QĐ 509	1700		482,8
2	**Xã Đông Hợp**				**84,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**31,6**
	Từ anh Huống- cầu đá Duyên- bà Giảng	QĐ 566	188	*Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm*	31,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**52,9**
	Bm 2,5m		**430,6**	*Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm*	**52,9**
	Từ ông Chấp- ông Dũng K	QĐ 566	15		1,8
	Từ bà Chuyền- ông Sử	QĐ 566	48		5,9
	Từ ông Cừ-ông Miều (Miễu)	QĐ 566	27,8		3,4
	Từ anh Xuất-anh Thưởng	QĐ 566	2		0,2
	Từ ông Đại- ông Châu Luân	QĐ 566	16		2,0
	Từ ông Hưng Ngạn-bà Đỏ	QĐ 566	236		29,0
	Từ anh Chính- anh Kiên	QĐ 566	33		4,1
	Từ ông Tiến- bà Mơ	QĐ 566	52,8		6,5
3	**Xã Nguyên Xá**				**235,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**231,3**
	Giảm đường trục thôn Đà Giang	QĐ 424	1180	*Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm*	231,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**4,6**
	Từ ông Nông- ông Kháng, thôn Phan Thanh	QĐ 567	37	*Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm*	4,6
4	**Xã Đô Lương**				**635,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**293,2**
	Bm 3,5m		***1265***	*Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm*	***247,8***
	Từ trục thôn -ông Nhã	QĐ 424	5		0,9
	Từ anh Tuấn-ông Thập	QĐ 424	35		6,9
	Từ ô Cường - Ngõ chùa	QĐ 424	300		58,8

STT	Danh mục công trình	Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Bưu điện - cầu UB	QĐ 424	280		54,9
	Từ cầu Tè-ông Kha (Quảng)	QĐ 527	100		19,6
	Từ ông Doanh - ông Lượng	QĐ 527	35		6,8
	Từ trục thôn - Bà Lạng	QĐ 527	90		17,6
	Từ ông Tuyên- Cổng Đền	QĐ 278	420		82,3
	Bm 3,0m		***270***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***45,4***
	Từ ông Chuẩn-ông Biên	QĐ 527	270		45,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**342,2**
	Bm 3,0m		***800***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***117,6***
	Từ anh Dương -ông Liệu	QĐ 278	300		44,1
	Từ ông Vịnh-ông Ứng	QĐ 278	300		44,1
	Từ ông Sơn - ông Mậu	QĐ 278	200		29,4
	Bm 2,5m		***1823***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***224,6***
	Từ ông Tuân- ông Uyên	QĐ 424	65		8,0
	Từ ông Lĩnh - ông Măng - ông Hướng	QĐ 424	148		18,2
	Từ ông Hiển - ông Tứ	QĐ 424	20		2,5
	Từ trục thôn - ông Trản	QĐ 424	8		1,0
	Từ trục thôn - ông Hiện	QĐ 424	60		7,4
	Từ trục thôn - ông Hởi	QĐ 424	8		1,0
	Từ trục thôn - ông Lĩnh	QĐ 424	50		6,2
	Từ ông Thấn - bà Tỵ (Ty)	QĐ 424	70		8,6
	Từ trục xã - ông Chung	QĐ 424	25		3,1
	Từ trục xã - ông Hiệp	QĐ 424	48		5,9
	Từ trục thôn - ông Cấp	QĐ 424	110		13,5
	Từ cô Quảng - ông Nhiên	QĐ 527	150		18,5
	Từ trục thôn - anh Thư	QĐ 527	80		9,8
	Từ trục thôn -ông Miền	QĐ 527	20		2,5
	Từ chị Khuyên - anh Dương	QĐ 527	80		9,8
	Từ chị Lan - anh Trung	QĐ 527	60		7,4
	Từ ông Du - ông Cẩm	QĐ 527	50		6,2
	Từ ông Cót-bà Phin	QĐ 527	10		1,2
	Từ anh Luyến - Bà Rộng	QĐ 527	11		1,4
	Từ ông nhà trẻ-ông Nhơi	QĐ 278	150		18,5
	Từ ông Chiến-ông Tuýnh	QĐ 278	50		6,2
	Từ ông khải - Bà Thú	QĐ 278	200		24,6
	Từ ông Lĩnh-ông Cư	QĐ 278	350		43,1

STT	Danh mục công trình	Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
5	**Xã Đồng Phú**				**22,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**22,7**
	Bm 3,0m		***48***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***7,1***
	Từ trục thôn- anh Quyền, thôn Phú Vinh	QĐ 527	48		7,1
	Bm 2,5m		***127***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***15,6***
	Từ trục thôn-ông Đích, thôn Cao Phú	QĐ 647	50		6,2
	Từ trục thôn- anh Vinh, thôn Đồng Cống		28		3,4
	Từ trục thôn- anh Quang, thôn Phú Vinh		49		6,0
6	**Xã Thăng Long**				**37,2**
	Đường giao thông trục thôn				**37,2**
	Từ Đường QL 39-Trung đoàn 568	QĐ 567	190	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	37,2
7	**Xã Đông Sơn**				**39,3**
	Kênh cấp 1 loại 3				**39,3**
	Máng Ba Đọ, thôn Trung	QĐ 566	300	***B<0,9***	39,3
8	**Xã Đông Các**				**100,9**
	Đường giao thông nội đồng trục chính			***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**100,9**
	Từ sông Tiên Hưng- Nam Lịch Động	QĐ 527	520		100,9
9	**Xã Đông Phương**				**21,5**
	Kênh cấp 1 loại 3				**21,5**
	Từ trạm bơm xóm 15- cầu Vông	QĐ 424	165	***B<0,9***	21,5
10	**Xã Đông Á**				**53,6**
	Kênh cấp 1 loại 3				**53,6**
	Kênh cấp 1 loại 3 từ chợ mới-thôn Phú Bắc		350	***B>0,9***	53,6

Phụ lục 4B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số: 1357 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (13 xã)			**1.968,55**
1	**Xã Liên Giang**			**763,9**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**75**		**9,8**
	Xây kênh cấp 1 loại 3, thôn Kim Ngọc 3	75	**B<0,9m**	9,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**296,0**
	Bm 3,5m	***90***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***17,6***
	Từ anh Thoát- bà Thoát, thôn Kim Ngọc 2	90		17,6
	Bm 3,0m	***1.657***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***278,4***
	Từ ông Thông-ông Khắng, thộn Minh Hồng	1.200		201,6
	Từ trục xã- ông Thuần, thôn Ba Vì	413		69,4
	Từ đường trục thôn- ông Bình, thôn Kim Ngọc 2	44		7,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**458,1**
	Bm 3,0m	***615***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***90,4***
	Từ bà Tính- ông Như (Nhủ), thôn Minh Hồng	69		10,1
	Từ Phong Quỳnh- ông Hùng, thôn Minh Hồng	95		14,0
	Từ đường 45- bà Muộn, thôn Ba Vì	56		8,2
	Từ trục thôn-anh Thái, thôn Ba Vì	53		7,8
	Từ lô đất 273- bà Thanh, thôn Ba Vì	272		40,0
	Từ anh Lãm- anh Tuyến, thôn Kim Ngọc 1	70		10,3
	Bm 2,5m	***2.842***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***349,7***
	Từ trục xã- ông Roãn, thôn Minh Hồng	105		12,9
	Từ trục thôn- anh Lợi, thôn Minh Hồng	66		8,1
	Từ trục thôn- a. Phương-a Tín, thôn Minh Hồng	466		57,3
	Từ trục thôn- anh Hiền, thôn Minh Hồng	45		5,5
	Từ trục thôn-ông Tương, thôn Minh Hồng	117		14,4
	Từ ông Huyến- ông Học, thôn Ba Vì	236		29,0
	Từ bà Lư- bà Tâm, thôn Ba Vì	186		22,9
	Từ ông Kiệm- cô Vi Hiền (Hiển), thôn Ba Vì	81		10,0
	Từ cô Diệu- anh Thế Liên, thôn Ba Vì	37		4,6
	Từ trục thôn- anh Hậu, thôn Ba Vì	35		4,2
	Từ trục thôn- ông Tiến Phương, thôn Ba Vì	51		6,2
	Từ bà Đức-bà Tư, thôn Ba Vì	56		6,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường trục- ông Hải, thôn Ba Vì	33		4,1
	Từ anh Hương- bà Nhân, thôn Ba Vì	206		25,3
	Từ đường 45- anh Hương, thôn Ba Vì	163		20,0
	Từ bà Liên-ông Cự, thôn Ba Vì	102		12,6
	Từ máng tùng- cô Nết, thôn Kim Ngọc 3	40		4,9
	Từ trục thôn- ông Yêng, thôn Kim Ngọc 3	65		8,0
	Từ trục thôn-bà Vững, thôn Kim Ngọc 3	23		2,8
	Từ Phong Quỳnh- bà Tôn, thôn Kim Ngọc 3	30		3,7
	Từ trục thôn- bác Rụy, thôn Kim Ngọc 3	40		4,9
	Từ trục thôn- bà Gái, thôn Kim Ngọc 3	37		4,6
	Từ ông Doanh- ông Chính, thôn Kim Ngọc 2	85		10,5
	Từ bà Phê- ao cá bác Hồ, thôn Kim Ngọc 2	86		10,6
	Từ trục thôn-ông Minh, thôn Kim Ngọc 2	45		5,5
	Từ trục thôn- ông Thoang, thôn Kim Ngọc 2	30		3,7
	Từ Phong Quỳnh- ông Dũng, thôn Kim Ngọc 1	70		8,6
	Từ trục thôn-ông Lượng, thôn Kim Ngọc 1	56		6,9
	Từ trục xã-bà Lý, thôn Kim Ngọc 1	17		2,1
	Từ trục thôn-ông Tín, thôn Kim Ngọc 3	46		5,7
	Từ trục thôn- ông Nhuận, thôn Minh Hồng	82		10,1
	Từ bà Đức- anh Thiết, thôn Ba Vì	44		5,4
	Từ đường huyện- ông Kiên Riệm, thôn Ba Vì	63		7,7
	Mở rộng	***360***		***18,0***
	Từ ông Xim- anh Thắng, thôn Minh Hồng (m2)	360		18,0
2	**Xã Đông Hợp**			**165,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**19,0**
	Từ ông Quý-đường trục nhựa PLT	97	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	19,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**146,3**
	Bm 3,0m	***415***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***61,0***
	Từ bà Sáu-ông Nhuận	34		5,0
	Từ ông Hưng Ngạn-bà Đỏ	236		34,7
	Từ anh Đường- bà Giảng	145		21,3
	Bm 2,5m	***693***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***85,3***
	Từ bà De-ông Duyên	37		4,6
	Từ anh Miền-ông Cư Mạc	87		10,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Hữu- ông Lân (đến Chại)	110		13,5
	Từ anh Quỳnh- ông Tôn	142		17,5
	Từ ông Tôn- bà Thuỷ	46		5,7
	Từ ông Cách-ông Khoả	41		5,0
	Từ anh Phương- Đình Bái	52		6,4
	Từ ông Kha-ông Khải	48		5,9
	Từ ông Cắc-ông Khải-ông Kim	130		16,0
3	**Xã Nguyên Xá**			**73,0**
	Đường giao thông trục xã			**73,0**
	Từ ngã tư- ông Hưng, thôn Đà Giang	257	***Bm 3,5m, BT M300, dày 18cm***	73,0
4	**Xã Đô Lương**			**635,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**398,0**
	Bm 3,5m	***564***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***110,6***
	Từ anh Dương -ông Liệu	286		56,1
	Từ ông Vịnh-ông Ứng	278		54,5
	Bm 3,0m	***1.711***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***287,4***
	Từ ông Cường -cổng Đền	310		52,1
	Từ ông Tình-ông Suy	80		13,4
	Từ ông Cường- Ngõ chùa	310		52,1
	từ nhà trẻ-ông Nhơi	145		24,4
	Từ ông Hôn - ông Dục	186		31,2
	Tư ông Hướng - cầu Tè	174		29,2
	Từ Bà Hoa - ông Cẩn Du	266		44,7
	Từ ông Sơn - ông Mậu	240		40,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**237,4**
	Bm 3,0m	***585***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***86,1***
	Từ ông Duy - cổng Đền	28		4,2
	Từ ông Khải - Bà Thú	155		22,8
	Từ ông Lĩnh - ông Hướng - ông Măng	120		17,6
	Từ cầu Tè - anh Kha	46		6,8
	Từ trục xã - bà Lạng	50		7,4
	Từ ông Tuân - ông Uyên	32		4,7
	Từ ông Thường - ông Sơn	60		8,8
	Từ bà Sơn - ông Lâm	94		13,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	***1.229***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***151,3***
	Từ ông Xớn - ông Thịnh	3		0,4
	Từ ông Yêm - ông Số, ông Đưởng	210		25,8
	Từ ông Huấn-ông Quang	45		5,5
	Từ ông Thường - ông Sơn	130		16,0
	Từ ông Tăng - ông Đương	33		4,1
	Từ trục xã - ông Cảo	52		6,4
	Từ Bà tâm - ông Chiêm	112		13,8
	Từ trục xã - ông Dân	52		6,4
	Từ trục xã- ông Thập	30		3,7
	Từ ông Chuẩn-ông Biên	200		24,6
	Từ trục thôn-ông Nhuệ	40		4,9
	Từ anh Tình-ông Suy	13		1,6
	Tưừ ông Trung- chùa Liên Hoa	35		4,3
	Từ ông Dụng - ông Thiện	200		24,6
	Tưừ trục thôn-ông Huấn	34		4,2
	Từ ông Theo - ông Tăng	20		2,5
	Từ ông Vẻ-ông Cấp- ông Chuẩn	20		2,5
5	**Xã Đồng Phú**			**19,0**
5.1	**Công trình nhóm 1**			**11,3**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**11,3**
	Bm 2,5m	***91***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***11,3***
	Từ trục thôn- ông Nam, thôn Phú Vinh	52		6,5
	Từ trục thôn- bà Sâm, thôn Phú Vinh	20		2,5
	Từ trục thôn- ông Yến, thôn Phú Vinh	19		2,3
5.2	**Công trình phụ trợ**			**7,7**
	Sân thể thao thôn Đồng Cống (m2)	154		7,7
6	**Xã Thăng Long**			**37,2**
	Đường giao thông trục thôn			**37,2**
	Tưừ QL 39 - đường cổng phụ Thăng Long	190		37,2
7	**Xã Đông Sơn**			**39,3**
	Kênh cấp 1 loại 3			**39,3**
	Máng Ba Đọ, thôn Phấn Dũng	300	***B<0,9m***	39,3
8	**Xã Đông Các**			**101,4**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
8.1	**Công trình nhóm 1**			**70,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**6**	***mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**1,2**
	Kéo dài từ cống 12- Nam Hải	6		1,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**14,7**
	Từ trục xã-ông Sinh, thôn Nam Lịch Động	75	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	14,7
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**54,3**
	Bm 3,0m	***20***		***2,9***
	Từ trục xã- đài tưởng niệm	20	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	2,9
	Bm 2,5m	***417***		***51,4***
	Từ ngõ chùa- cuối nghĩa trang (kéo dài)	152	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	18,7
	Từ cầu Gồ-bãi rác (kéo dài)	20		2,5
	Từ trục xã-ông Sâm, thôn Nam Lịch Động	32		3,9
	Từ ông Kính- mẫu giáo cũ, thôn Nam Quán	90		11,1
	Từ ông Lâm- ông Chủ, thôn Bắc Lịch Động	60		7,4
	Từ ông Đưởng-ông Hạnh, thôn Bắc Lịch Động	17		2,1
	Từ Trục thôn- ông Mậu, thôn Đông Các	46		5,7
8.2	**Công trình nhóm 2**			**31,2**
	Đường giao thông trục xã	**110**		**31,2**
	Từ ông Huỳnh- chùa Liên Hoa, thôn Nam Quán	110	***Bm 3,5m, BT M300, dày 18cm***	31,2
9	**Xã Đông Phương**			**21,5**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**21,5**
	Tuyến đường cửa ông Phòng, thôn Đại Phú	147	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	21,5
10	**Xã Đông Giang**			**32,8**
	Đường giao thông trục thôn			**32,8**
	Đoạn 1 đường từ ông Khuynh- ông Tính	195	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	32,8
11	**Xã Minh Châu**			**39,6**
	Nhà Văn hóa thôn Thọ Nam			39,6
12	**Xã Phú Châu**			**40,0**
	Công trình nhóm 1			**40,0**
	Nhà văn hóa thôn Quốc Dương	1		40,0
13	**Xã Hoa Lư**			**0,15**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn	1	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	0,15

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
20/06/2014 15:00:27